

NHỮNG RÀO CẢN TRONG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ CHÈ TRUỒI CỦA NÔNG HỘ TẠI TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Nguyễn Văn Chung*, Hoàng Dũng Hà

Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

*Tác giả liên hệ: nguyenvanchung@huanf.edu.vn

Ngày nhận bài: 18.03.2024

Ngày chấp nhận đăng: 24.06.2024

TÓM TẮT

Cây chè Truồi đóng vai trò quan trọng trong đời sống vật chất và tinh thần của người dân huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế. Nghiên cứu này nhằm mục đích tìm hiểu về thực trạng sản xuất, tiêu thụ chè Truồi và phân tích các rào cản đang ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất chè của nông hộ. Phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng được áp dụng trong nghiên cứu này thông qua phỏng vấn bán cấu trúc 60 hộ trồng chè, phỏng vấn sâu ba người am hiểu và bốn người thu gom, cũng như thu thập các thông tin thứ cấp liên quan. Thông tin được thu thập liên quan đến diện tích, năng suất, giá cả, thu nhập, đa dạng hoá sản phẩm, xu hướng thay đổi trong sản xuất, kênh tiêu thụ và các rào cản trong sản xuất và tiêu thụ chè Truồi. Kết quả nghiên cứu cho thấy sản xuất chè Truồi đã có từ lâu và được xem là một hoạt động tạo thu nhập cho nông hộ. Tuy nhiên, hoạt động sản xuất và tiêu thụ chè Truồi của nông hộ đang bị cản trở bởi các yếu tố như thiếu lao động, giá bán và thu nhập thấp, động lực sản xuất giảm, phụ thuộc hoàn toàn vào người thu gom và thiếu các liên kết theo hướng chuỗi giá trị.

Từ khoá: Chè Truồi, nông hộ, rào cản, Thừa Thiên Huế.

Barriers in Local Tea (*Camellia sinensis*) Production and Consumption of Farmhouseholds in Thua Thien Hue Province

ABSTRACT

Local tea (called as Truoi tea) plays an important role in the material and spiritual life of people in Phu Loc district, Thua Thien Hue province. This study aimed to study the real situation of Truoi tea fproduction and consumption and analyze the barriers affecting tea farmhouseholds. Qualitative and quantitative methods were applied in this study through semi-structured interviews with 60 small tea growers, in-depth interviews with three key-informants and four collectors, as well as collecting relevant secondary information. The information gathered related to area, productivity, price, income, product diversification, production trends, distribution channels, and barriers in the production and consumption of Truoi tea. Research findings showed that Truoi tea farming was long-standing and considered as an income-generating activity for smallholder farmers. However, the production and consumption of Truoi tea by smallholder farmers are being hindered by several factors such as labor shortage, low selling prices and income, decreased production motivation, complete reliance on collectors, and lack of value chain linkages.

Keywords: Local tea/Truoi tea, smallholder farmer, barriers, Thua Thien Hue.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cây chè (*Camellia sinensis*) là cây trồng phổ biến ở Việt Nam và đóng vai trò quan trọng trong xoá đói giảm nghèo và phát triển kinh tế - xã hội cho địa phương nói chung và hộ trồng chè nói riêng (Dương Thị Tình, 2018). Diện tích trồng chè cả nước đạt 120.000ha năm 2023, trong đó

65% diện tích được thực hiện bởi nông hộ, với diện tích trung bình 0,2 ha/hộ (Đỗ Thị Bích Thủy, 2021; GSO, 2023). Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, sản lượng chè búp của cả nước đạt hơn 1,1 triệu tấn năm 2022, tập trung chủ yếu tại tỉnh Thái Nguyên, Phú Thọ, Hà Giang và Tuyên Quang (GSO, 2023). Từ lá chè, nhiều sản phẩm khác nhau đã được chế biến; trong đó, chè

ô long, chè xanh, chè đen, chè hương, chè túi lọc là những sản phẩm nổi tiếng của Việt Nam (Nguyễn Việt Khôi & cs., 2021). Trong năm 2023, Việt Nam xuất khẩu 121.000 tấn chè, thu về hơn 210 triệu USD (Cục Xuất Nhập khẩu, 2024). Mặc dù sản lượng xuất khẩu chè giảm so với cùng kỳ năm trước, nhưng những giá trị mang lại của ngành chè là không thể phủ nhận (Đỗ Thị Bích Thủy, 2021; Nguyễn Việt Khôi & cs., 2021).

Tuy nhiên, hoạt động trồng chè còn tồn tại nhiều vấn đề từ sự biến động về giá cả, sản lượng đến sự sụt giảm diện tích trồng vì người dân tự ý chuyển đổi sang trồng cây lâm nghiệp khác và một số sản phẩm chè vẫn còn tồn dư thuốc bảo vệ thực vật (Dương Thị Tình, 2018). Một số địa phương như Thái Nguyên đã hình thành được chuỗi giá trị chè từ sản xuất đến tiêu thụ, nhưng tính liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi còn rời rạc; sản phẩm chè chưa tạo được lợi thế cạnh tranh trên thị trường (Nguyễn Thị Lan Anh & Đào Thị Hương, 2017). Hơn nữa, xuất khẩu chè vẫn chủ yếu là xuất nguyên liệu thô nên giá trị mang lại chưa cao, lợi ích của người sản xuất còn chưa tương xứng với tiềm năng của cây chè (Đỗ Thị Bích Thủy, 2021).

Hoạt động trồng chè tại Thừa Thiên Huế được biết đến với thương hiệu “chè Trôi” (cây “chè” được trồng ở vùng “Trôi”, huyện Phú Lộc nên có tên gọi là chè Trôi), là sản phẩm đặc trưng của người dân xứ Trôi, huyện Phú Lộc. Chè Trôi có vị ngọt, chất dịu nhẹ và hương thơm đặc trưng. Vị ngon của chè được tạo nên bởi giống chè bản địa, kết hợp với tiểu khí hậu đặc trưng ở triền núi Ấn Lĩnh, nguồn nước và chất đất phù sa được bồi đắp hàng năm từ sông Hương Bình (Trang thông tin điện tử xã Lộc Điền, 2020). Sản phẩm từ chè Trôi là một trong 18 sản phẩm được bình chọn là sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu khu vực miền Trung - Tây Nguyên năm 2022 (Thừa Thiên Huế Online, 2022). Hơn nữa, chè Trôi cũng được liệt kê vào danh sách các sản phẩm chủ lực của địa phương gắn với phát triển du lịch (UBND huyện Phú Lộc, 2022).

Điểm khác biệt đặc trưng của chè Trôi so với các loại chè xanh khác thể hiện ở chỗ, lá chè Trôi nhỏ bằng một nửa hoặc 2/3 lá chè nơi khác; lá có màu sắc ngả vàng, dày và nhọn. Hơn

nữa, thông thường các loại chè khác thường được thu hái bằng cành và bó lại từng bó để bán cho người tiêu dùng, cũng như bó chè là bộ phận được ưu tiên thu hái; chè Trôi lại được thu hái từng lá (không cắt cành) và những lá già nằm gần thân cây là những lá ngon nhất. Lá chè Trôi tươi được người tiêu dùng sử dụng làm nước uống hàng ngày. Lá chè Trôi cũng được doanh nghiệp chế biến thành các sản phẩm khác nhau như chè sấy nguyên lá, chè túi lọc, chè tách gân, bột chè xanh (Công ty TNHH Ấn Lĩnh, 2024). Nhưng ở quy mô nông hộ, sản phẩm tạo nguồn thu chính là lá chè tươi. Nông hộ vẫn đang duy trì phương thức sản xuất truyền thống, chưa có các hình thức đa dạng hoá sản phẩm hay gia tăng giá trị sản phẩm, cũng như sản xuất chè Trôi theo định hướng ngành hàng chuỗi giá trị. Hơn nữa, nguồn thu và cơ hội đa dạng hoá nguồn thu từ cây chè Trôi của nông hộ đang còn hạn chế. Thậm chí, diện tích trồng chè đang bị thu hẹp vì giá thấp và nguồn thu không đáp ứng được kỳ vọng của người dân (Thừa Thiên Huế Online, 2023). Chính vì vậy, nghiên cứu này nhằm mục đích phân tích thực trạng sản xuất và tiêu thụ chè của nông hộ, từ đó chỉ ra những rào cản mà nông hộ đang phải đối mặt và đề xuất giải pháp can thiệp phù hợp. Nghiên cứu cung cấp cơ sở thực tiễn về hoạt động sản xuất chè Trôi, nhằm trang bị những luận cứ thuyết phục cho định hướng phát triển chè Trôi theo hướng chuỗi giá trị tại địa phương.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành tại xã Lộc An và Lộc Điền, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế. Hai xã này trong tổng số ba xã của huyện được biết đến là nơi xuất xứ của chè Trôi, nơi sản xuất và cung cấp toàn bộ số lượng sản phẩm chè Trôi cho thị trường tiêu thụ trong và ngoài tỉnh. Hai xã này có sự tham gia của nhiều hộ trồng chè, chiếm hơn 70% số hộ trồng chè của cả huyện, cũng như có doanh nghiệp tham gia trong việc sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm chè Trôi ngay tại địa phương. Hơn nữa, nơi đây được chính quyền huyện chú trọng đầu

tư để phát triển chè Trươi thành sản phẩm tiêu biểu của cả huyện. Vì vậy, hai xã được lựa chọn làm điểm nghiên cứu đại diện trong phạm vi nghiên cứu này.

2.2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Hoạt động sản xuất chè Trươi của nông hộ là đối tượng nghiên cứu trong nghiên cứu này. Nghiên cứu tập trung thu thập thông tin từ những hộ trồng chè, những người thu mua và những người am hiểu tại địa phương. Phạm vi nội dung nghiên cứu tập trung vào đặc điểm của hộ trồng chè, đặc điểm sản xuất và các hình thức tiêu thụ chè và các rào cản đang còn tồn tại trong hoạt động sản xuất chè của nông hộ. Nghiên cứu được tiến hành từ tháng 10 năm 2022 đến tháng 8 năm 2023.

2.3. Cách tiếp cận nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính được sử dụng trong nghiên cứu này. Phương pháp định lượng giúp mô tả vấn đề nghiên cứu một cách rõ ràng và cụ thể dựa trên dữ liệu thống kê (Mohajan, 2020). Trong khi đó, phương pháp định tính nhằm khám phá và phân tích kết quả nghiên cứu theo hướng chuyên sâu (Chenail, 2011), cũng như cung cấp thông tin chi tiết nhằm bổ trợ và giải thích thêm cho thông tin định lượng. Nghiên cứu này tập trung vào khám phá các đặc điểm sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chè Trươi của nông hộ, dựa trên các chỉ tiêu về diện tích, năng suất, giá cả, thu nhập, đa dạng hoá sản phẩm, kênh tiêu thụ, cũng như phân tích các rào cản còn tồn tại gây cản trở cho sự phát triển của hoạt động này. Vì vậy, việc phối hợp nghiên cứu định tính nhằm khám phá những thông tin mang tính chuyên sâu và nghiên cứu định lượng nhằm thống kê và mô tả các chỉ tiêu nghiên cứu, sẽ cung cấp kết quả nghiên cứu có ý nghĩa và độ tin cậy cao dựa trên cách tiếp cận khách quan, chặt chẽ và có hệ thống.

2.4. Thu thập thông tin

Nghiên cứu tiến hành thu thập thông tin thứ cấp từ các báo cáo kinh tế - xã hội, trang thông tin điện tử và nghiên cứu liên quan. Thông tin

được thu thập liên quan đến tình hình sản xuất chè, chủ trương, chính sách phát triển sản phẩm chè, thuận lợi và khó khăn mà hộ trồng chè đang gặp phải. Ngoài ra, nghiên cứu còn tiến hành thu thập thông tin sơ cấp từ phỏng vấn bán cấu trúc 60 hộ trồng chè, phỏng vấn sâu 3 người am hiểu và 4 người thu gom chè. Tiêu chí lựa chọn là những hộ đang tham gia hoạt động trồng chè Trươi tại điểm nghiên cứu. Trong phạm vi nguồn lực của nghiên cứu này, 60 hộ được lựa chọn bằng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống từ 250 hộ trồng chè tại các điểm nghiên cứu. Thông tin về đặc điểm của hộ trồng chè, hoạt động sản xuất và tiêu thụ chè, những vấn đề còn tồn tại trong hoạt động sản xuất và tiêu thụ chè Trươi được thu thập.

2.5. Xử lý thông tin

Thông tin định lượng sau khi thu thập được tổng hợp và xử lý bằng phần mềm SPSS 20. Dựa trên các chỉ tiêu nghiên cứu được thiết kế liên quan đến đặc điểm nhân khẩu học của hộ, diện tích sản xuất, năng suất, giá bán, thu nhập, đánh giá về xu hướng thay đổi trong hoạt động sản xuất chè Trươi, cũng như các dữ liệu về tiêu thụ chè và rào cản, các hàm thống kê cơ bản như tần suất, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn được sử dụng để mô tả các chỉ tiêu này, nhằm phản ánh chi tiết và cụ thể các nội dung nghiên cứu. Thông tin định tính được tổng hợp theo từng chủ đề và chỉ tiêu nghiên cứu. Toàn bộ thông tin định tính sau khi tổng hợp được sử dụng để kiểm tra chéo thông tin và giải thích cho các nội dung liên quan.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đặc điểm của hộ trồng chè

Chè Trươi được người dân địa phương trồng ở đây từ lâu, ban đầu họ chỉ trồng trong vườn phục vụ nhu cầu sử dụng. Nhưng sau khi có được hiệu quả kinh tế, người dân bắt đầu nhân rộng diện tích trồng mang tính thương mại. Bên cạnh những giá trị về văn hoá và tinh thần, chè Trươi được xem là một nguồn gia tăng thu nhập cho gia đình, nên được nhiều hộ tham gia sản xuất.

Bảng 1. Đặc điểm của hộ trồng chè Trôi

Hạng mục	Đơn vị thns	Giá trị trung bình	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất	Độ lệch chuẩn
Giới tính					
Nam	%	61,7	-	-	-
Nữ	%	38,3	-	-	-
Loại hộ					
Trung bình	%	28,3	-	-	-
Khá	%	71,7	-	-	-
Tuổi của chủ hộ	Tuổi	64,9	43	93	12,6
Trình độ học vấn của chủ hộ	Lớp	4,8	0	12	5,6
Tổng nhân khẩu	Khẩu	3,8	1	7	2,1
Tổng lao động	Lao động	2,3	1	7	2,1
Lao động trồng chè	Lao động	1,5	1	2	0,5
Kinh nghiệm trồng chè của chủ hộ	Năm	16,8	8	37	9,9

Những hộ trồng chè có chủ hộ là nam giới chiếm tỷ lệ cao hơn so với nữ giới. Đời sống của người dân nơi đây có sự cải thiện rõ rệt khi số lượng hộ khá chiếm tỷ lệ cao, trong khi không có hộ nghèo hay cận nghèo. Các hộ trồng chè đều là những hộ có kinh nghiệm lâu năm, kinh nghiệm này được lưu truyền từ các thế hệ đi trước kết hợp với thực tiễn sản xuất. Tuy nhiên, các chủ hộ trồng chè có độ tuổi trung bình cao, trình độ học vấn trung bình đạt mức thấp, cũng như số lượng lao động tham gia trồng chè vẫn còn hạn chế. Chính những điểm này phần nào tác động đến sự phát triển hoạt động sản xuất chè của hộ dân nói riêng và tại địa phương nói chung.

3.2. Hoạt động sản xuất chè Trôi

3.2.1. Kết quả sản xuất chè Trôi của hộ

Thời gian từ lúc trồng đến khi thu hoạch lá chè là 3 năm, mỗi năm thu hoạch 3 lần, mỗi lần cách nhau 3 tháng. Thông thường sau Tết nguyên đán sẽ thu lứa đầu trong năm, đến tháng 6 và tháng 9 thu lần 2 và 3. Mốc thời gian thu hoạch giữa các hộ dân là không giống nhau, tùy thuộc vào nhu cầu của mỗi hộ hay nhu cầu của người thu mua để tiến hành thu hoạch vào từng thời điểm thích hợp. Sản phẩm thu được từ trồng chè Trôi là lá chè tươi (không hái búp chè hay lá non) được bán cho người thu mua. Lá chè được dùng để nấu nước chè xanh, thay thế

nước uống hàng ngày cho những người có nhu cầu. Đây cũng chính là điểm khác biệt so với hoạt động trồng chè ở các nơi khác khi lá chè là nguyên liệu để sơ chế hay chế biến thành các sản phẩm khác nhau như trà xanh, trà đen, trà ô long (Nguyễn Việt Khôi & cs., 2021).

Hoạt động trồng chè không mang tính thời vụ, cây chè được duy trì từ năm này qua năm khác tạo thành những cây chè cổ thụ. Chỉ trong trường hợp cây bị chết, người dân sẽ trồng bù bằng cây khác. Cây chè đã có từ lâu nên chi phí kiến thiết ban đầu không được nông hộ lưu trữ. Hơn nữa, chi phí sản xuất hàng năm trong hoạt động trồng chè tiêu tốn rất ít, trong đó, người dân chỉ tốn chi phí bón phân NPK sau mỗi vụ thu hoạch. hộ trồng chè thường bón thúc 4 lần/năm, với chi phí dao động khoảng 1.500.000-2.000.000 đồng/ha. Ngoài ra, một số nông hộ có diện tích lớn đã thuê lao động để làm cỏ hay thu hoạch, nhưng nhóm hộ này chiếm tỷ lệ rất ít, chủ yếu nông hộ sử dụng lao động gia đình để lấy công làm lãi. Hoạt động trồng chè đã mang lại kết quả cụ thể như bảng 2.

Trung bình diện tích trồng chè của hộ là 0,2 ha/hộ, năng suất trung bình đạt 1,9 tấn/ha và nguồn thu mang lại trung bình là 15,3 triệu đồng/ha. Nếu những kết quả từ hoạt động trồng chè Trôi của hộ so sánh với hoạt động trồng chè tại Thái Nguyên thì có sự khác biệt đáng kể,

khi diện tích trung bình của hộ trồng chè tại Thái Nguyên đạt khoảng 1,6 ha/hộ, năng suất đạt trung bình 15,1 tấn/ha và thu nhập mang lại trung bình 280 triệu đồng/ha (Đồng Duy Khánh & cs., 2023). Do đó, tại Thái Nguyên, hoạt động trồng chè được xem là nguồn sinh kế chính của hộ, nên sự chú trọng đầu tư phát triển là quy luật tất yếu. Sự khác biệt lớn về thu nhập cho thấy giá trị kinh tế thu được của hộ trồng chè tại Thừa Thiên Huế còn thấp; điều này sẽ ảnh hưởng đến động lực đầu tư phát triển hoạt động này của nông hộ. Thực tế này đặt ra yêu cầu cần phải có sự xem xét, đánh giá và đưa ra chiến lược phát triển phù hợp đối với cây chè Truôi, nhằm phát huy giá trị sản phẩm bản địa gắn với sinh kế của chính người dân nơi đây.

3.2.2. Xu hướng thay đổi của hoạt động sản xuất chè của hộ

Nghiên cứu cho thấy các kết quả sản xuất chè Truôi có xu hướng giảm trong những năm gần đây. Hơn 50% hộ trồng chè cho rằng giá bán và thu nhập từ trồng chè có xu hướng giảm. Sự sụt giảm về giá là kết quả từ sự biến động giá của thị trường, cũng như sự thiếu đầu tư của hộ. Sự sụt giảm về giá kéo theo sự biến động về thu nhập và nhu cầu đầu tư diện tích trồng chè của hộ, làm sụt giảm về năng suất (58,3%) và sản lượng trồng chè (Bảng 3). Kết quả này phần nào

ảnh hưởng đến động lực phát triển sản xuất của nông hộ và định hướng mở rộng quy mô trồng chè theo hướng trở thành đặc sản địa phương gắn với phát triển du lịch (UBND huyện Phú Lộc, 2022). Bởi vì yếu tố thu nhập là chỉ tiêu quan trọng để nông hộ đưa ra những chiến lược đầu tư phát triển, cũng như là động lực để duy trì bất cứ hoạt động sản xuất kinh doanh nào (Trần Thế Lâm, 2011).

3.2.3. Khả năng đa dạng nguồn thu từ trồng chè

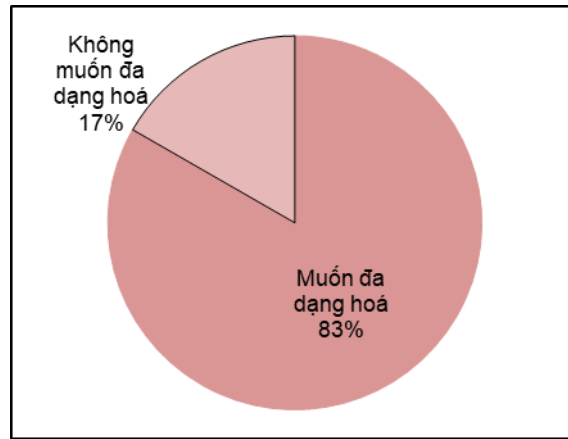
Lá chè Truôi đang là sản phẩm chính từ hoạt động sản xuất chè, nông hộ chưa có khả năng đa dạng hoá sản phẩm chè Truôi thành các sản phẩm như chè xanh hay chè đen. Trong khi, đa dạng sản phẩm chè Truôi nhằm đa dạng hoá nguồn thu nhập cho nông hộ được xem là yếu tố cần thiết để duy trì và phát triển hoạt động sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất chè nói riêng (Nguyễn Văn Chung & cs., 2022). Điều này phù hợp với nhu cầu của người dân khi có hơn 83% số hộ trồng chè mong muốn đa dạng hoá nguồn thu từ các sản phẩm chè khác nhau (Hình 1). Tuy nhiên theo đánh giá của người am hiểu, thiếu công nghệ, thiếu vốn, thiếu kiến thức, thói quen sản xuất mang tính truyền thống và đặc biệt thiếu thị trường đầu ra đang là những yếu tố cản trở việc đa dạng hoá sản phẩm của hộ.

Bảng 2. Kết quả hoạt động sản xuất chè Truôi của hộ

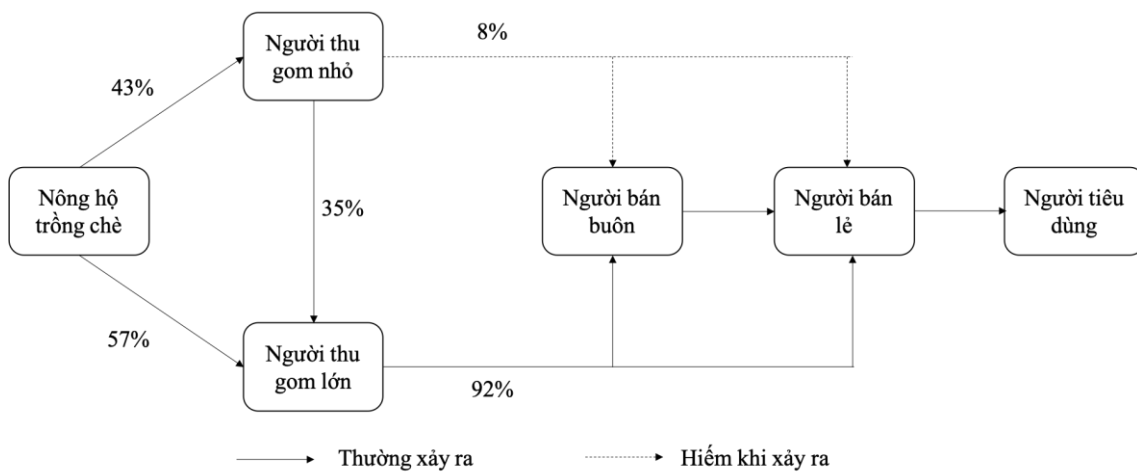
Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Độ lệch chuẩn
Diện tích trồng chè	Ha	0,2	0,1
Năng suất lá chè	Tấn/ha	1,9	1,4
Giá bán	Đồng/kg	8.667	2.142
Thu nhập	Triệu đồng/ha	15,3	9,2

Bảng 3. Xu hướng thay đổi trong sản xuất chè của hộ

Hạng mục	Xu hướng thay đổi		
	Tăng (%)	Không đổi (%)	Giảm (%)
Diện tích trồng chè	-	75	25
Năng suất	16,7	25	58,3
Giá bán	13,3	35	51,7
Thu nhập	11,7	36,7	51,6



Hình 1. Nhu cầu đa dạng hoá sản phẩm chè Trôi của nông hộ



Hình 2. Các tác nhân thu mua chè Trôi từ nông hộ

Hoạt động trồng chè ở Thái Nguyên và Phú Thọ đã chứng minh hiệu quả của việc đa dạng hoá sản phẩm chè, khi nông hộ, ngoài việc bán nguyên liệu cho người thu gom hay nhà sơ chế, họ còn có thể tự mình sơ chế để tạo ra các sản phẩm như trà xanh hay trà đen. Đây chính là cơ sở để đa dạng hoá nguồn thu và gia tăng giá trị sản phẩm (Hung & cs., 2019). Tại Thừa Thiên Huế, ngoài việc bán lá chè tươi, hộ trồng chè vẫn có thể bán các cây chè cổ thụ, cây càng lâu năm càng có giá trị khi nó được dùng cho những người có nhu cầu chơi cây cảnh (700.000-1.000.000 đồng/cây). Tuy nhiên, nhu cầu mua cây chè không cao và nông hộ cũng không muốn bán cây theo hình thức này, vì họ sẽ mất nguồn thu hàng năm. Vì vậy, vẫn còn một khoảng trống trong việc đa dạng hoá sản phẩm từ chè Trôi cần được thực hiện nhằm mở ra cơ hội cải

thiện thu nhập cho nông hộ và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất chè tại địa phương.

3.3. Hoạt động tiêu thụ chè Trôi

Hoạt động tiêu thụ chè Trôi với sự tham gia của các tác nhân bao gồm hộ trồng chè, người thu gom, người bán buôn và người bán lẻ. Trong đó, có sự khác biệt so với hoạt động tiêu thụ chè ở Thái Nguyên hay Phú Thọ khi không có sự tham gia của tác nhân chế biến, đặc biệt, tác nhân thu gom được phân chia thành hai cấp độ (người thu gom lớn và người thu gom nhỏ). Hai tác nhân thu gom này bao tiêu toàn bộ sản lượng chè Trôi có được tại điểm nghiên cứu.

Hộ trồng chè bán diện tích trồng chè theo từng năm cho người thu gom nhỏ, là người thường cung cấp khoảng 30-40kg lá chè tươi/ngày, với mức giá 1 triệu/500m²/năm. Sau

đó, người thu gom nhỏ có quyền thu hái toàn bộ sản lượng lá chè có được trong năm, nông hộ có thể chăm sóc diện tích trồng chè theo nhu cầu. Những nông hộ lựa chọn hình thức này khi họ có diện tích trồng chè lớn (trên 2.500m²) hoặc không có lao động. Trong đó, thiếu lao động là yếu tố chính quyết định đến việc nông hộ lựa chọn hình thức tiêu thụ này. Bởi vì, lao động trồng chè chủ yếu là người lớn tuổi (trung bình có 1,5 lao động/hộ, là những người thuộc nhóm trung niên), còn lực lượng lao động trẻ không tham gia trong hoạt động này.

Người thu gom nhỏ sau khi thu hái chè (chiếm 43% số lượng chè từ nông hộ), sẽ bán phần lớn sản phẩm cho người thu gom lớn. Mặc dù người thu gom nhỏ cũng có thể bán cho người bán buôn và bán lẻ với giá cao hơn, nhưng trường hợp này hiếm khi xảy ra. Bởi vì người thu gom lớn là đối tác làm ăn lâu năm, nếu người thu gom lớn biết được người thu gom nhỏ đang bán cho người khác, họ sẽ không tiếp tục thu mua. Trong khi, nhu cầu và tần suất thu mua của những người bán buôn và bán lẻ không phải có thường xuyên.

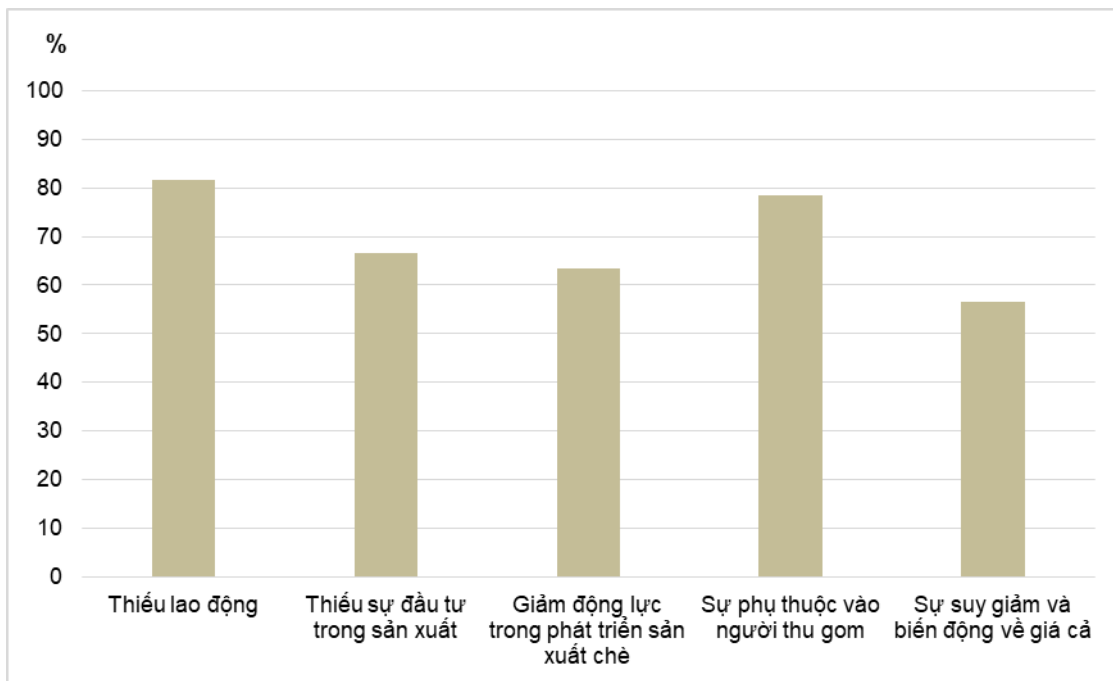
Hình thức bao tiêu diện tích trồng chè cả năm được nhiều nông hộ lựa chọn, bởi vì tính an toàn cao, không tiêu tốn công thu hái, không lo đầu ra cho sản phẩm. Tuy nhiên hình thức thu mua này cũng gây ra nhiều vấn đề cho nông hộ: (1) kỹ thuật thu hái của người thu gom nhỏ không đảm bảo (như hái cả lá non, bẻ cành) gây ảnh hưởng đến khả năng sinh trưởng của cây chè; (2) nguồn thu của nông hộ có thể bị ảnh hưởng khi có sự gia tăng về giá hay sản lượng thu được. Giá trị này có thể cao hơn nhiều so với nguồn thu mà nông hộ nhận được từ đầu năm; (3) Hình thức giao dịch này dẫn đến tâm lý an phận, không chú trọng đầu tư, chăm sóc diện tích trồng chè hay không phát huy được tính chủ động, sáng tạo trong sản xuất kinh doanh của hộ trồng chè.

Ngoài ra, hộ trồng chè thu hái lá chè và vận chuyển đến bán cho người thu gom lớn (chiếm 57% số lượng chè của nông hộ), là những người có khả năng thu mua từ 430-500 kg/ngày với mức giá dao động từ 7.000-10.000 đồng/kg. Cùng với thu mua lá chè từ nông hộ, người thu

gom lớn còn thu mua lá chè từ người thu gom nhỏ để phân phối đến người bán buôn và bán lẻ. Với khả năng thu mua được số lượng lớn lá chè tươi, người thu gom lớn nắm giữ vị thế quan trọng trong chuỗi giá trị chè Trúôi, có quyền quyết định và chi phối chuỗi. Điều này càng được khẳng định khi có 92% sản lượng chè tại điểm nghiên cứu phải qua người thu gom lớn trước khi phân phối đến các tác nhân tiếp theo.

Kết quả nghiên cứu trên đã chỉ ra, người thu gom (lớn và nhỏ) đang nắm giữ vị thế quan trọng trong việc kiểm soát đầu ra chè Trúôi và hộ trồng chè đang phụ thuộc hoàn toàn vào người thu gom. Chính sự phụ thuộc này sẽ làm giảm hay mất đi quyền quyết định và khả năng thương lượng của hộ trồng chè liên quan đến các khía cạnh về giá bán, địa điểm bán, số lượng bán hay chất lượng sản phẩm. Thay vào đó, tâm lý chấp nhận hay an phận của hộ trồng chè ngày càng được củng cố, tạo nên sự gia tăng quyền lực cho người thu gom.

Mặc dù tại địa phương có doanh nghiệp sản xuất và chế biến chè Trúôi, với các sản phẩm như chè sấy nguyên lá, chè túi lọc, chè tách gân, bột chè xanh. Tuy nhiên, doanh nghiệp cũng có diện tích trồng chè riêng để tự cung cấp nguyên liệu chế biến. Hơn nữa, những tiêu chuẩn đặt ra cho việc thu mua lá chè tươi cao hơn so với khả năng cung ứng của nông hộ. Điều này gây trở ngại cho việc hình thành liên kết tiêu thụ giữa hộ trồng chè và doanh nghiệp. Do đó, hoạt động tiêu thụ chè vẫn đang duy trì theo hình thức truyền thống, 100% hộ trồng chè vẫn bán chè thông qua người thu gom địa phương, chưa có mô hình liên kết trong sản xuất và tiêu thụ theo hướng chuỗi giá trị. Đây cũng chính là điểm hạn chế trong việc nâng cao hiệu quả sản xuất chè Trúôi hay phát triển chè Trúôi thành một ngành công nghiệp sản xuất và chế biến như ở Thái Nguyên. Nông hộ có thể liên kết với doanh nghiệp bằng nhiều hình thức khác nhau như nhận đất của doanh nghiệp để sản xuất chè và bán lại cho doanh nghiệp; nông hộ sở hữu diện tích sản xuất chè, nhưng có hợp đồng bao tiêu sản phẩm với doanh nghiệp. Chính những điều này tạo nên nhiều lợi ích cho nông hộ và tạo thành động lực thúc đẩy sự phát triển của nghề trồng chè nơi đây (Nguyễn Việt Khôi & cs., 2021).



Hình 3. Rào cản trong hoạt động sản xuất và tiêu thụ chè

3.4. Những rào cản trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chè Trôi

Sản xuất chè Trôi được xem là nguồn thu nhập tăng thêm cho nông hộ, cũng như gắn liền với giá trị văn hoá và tinh thần của người dân xứ Trôi (Hình 3). Tuy nhiên, hoạt động sản xuất chè đang phải đối mặt với nhiều rào cản khác nhau. Dựa trên kết quả phân tích về thực trạng sản xuất và tiêu thụ ở trên đã cho thấy được các rào cản khác nhau đang cản trở hoạt động sản xuất chè Trôi của nông hộ.

Kết quả điều tra cho thấy hơn 80% hộ trồng chè cho rằng thiếu lao động đang là một trong những rào cản chính của việc duy trì hay mở rộng diện tích trồng chè của nông hộ, thậm chí nó ảnh hưởng lớn đến ý định đầu tư hay xem hoạt động trồng chè là nguồn thu chính của nông hộ. Vấn đề này là kết quả từ số lượng lao động trung bình của hộ thấp, cũng như mức thu nhập từ trồng chè không cao nên chưa thu hút được lao động tham gia. Thực tế cho thấy tình trạng thiếu lao động không chỉ giới hạn ở ngành trồng chè mà còn là một vấn đề chung trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp. Do sự dịch chuyển lao động từ nông thôn ra thành thị hoặc chuyển

sang các ngành công nghiệp và dịch vụ có mức thu nhập cao hơn (Trần Thị Vân Hoa, 2022).

Hoạt động tiêu thụ theo hình thức bán diện tích trồng chè theo từng năm cho người thu gom nhỏ đã tạo nên sự thay đổi trong quan điểm đầu tư phát triển sinh kế của nông hộ dựa vào chè Trôi. Nhiều hộ trồng chè vẫn chưa chú trọng đầu tư về kỹ thuật, công nghệ, vốn nhằm nâng cao năng suất, chất lượng chè (66%). hộ trồng chè không chú trọng đến chất lượng cao hay thấp, sản lượng nhiều hay ít, cũng như tìm hiểu các quy trình kỹ thuật canh tác đạt năng suất, chất lượng hay tìm kiếm các phương án liên kết trong sản xuất và đa dạng hoá sản phẩm. Điều này nếu tiếp tục duy trì và nhân rộng trên toàn bộ diện tích trồng chè sẽ gây ảnh hưởng lớn đến sự sinh trưởng và phát triển của cây chè và chủ trương phát triển ngành chè tại địa phương.

Theo đánh giá của hộ trồng chè, sự thiếu hụt về đầu tư và chăm sóc đã tạo nên sự suy giảm về năng suất và sản lượng, dẫn đến sự suy giảm về thu nhập và cuối cùng làm giảm động lực sản xuất kinh doanh chè Trôi của nông hộ. Trong đó, sự suy giảm về động lực, với hơn 60% hộ trồng chè lựa chọn, sẽ tạo nên một vòng luẩn quẩn tiêu cực, khi người dân mất

dẫn niềm tin vào tiềm năng kinh tế của việc trồng chè, họ sẽ càng ít đầu tư hơn vào các biện pháp nâng cao năng suất và chất lượng chè. Điều này làm cho chè Truồi mất dần vị thế cạnh tranh trên thị trường; dẫn đến thu nhập của hộ trồng chè ngày càng giảm, đẩy họ vào tình trạng kinh tế khó khăn.

Đầu ra của tất cả sản lượng chè từ nông hộ đều được đảm bảo bởi người thu gom. Tuy nhiên, hơn 78% hộ trồng chè cho rằng, điều này đã tạo nên sự ràng buộc và phụ thuộc của họ vào người thu gom. Người thu gom nhỏ phân chia địa bàn thu mua theo thôn hay theo nhóm hộ trồng chè (là những người có mối quan hệ làm ăn lâu năm). Việc phân chia này giống như một thoả thuận ngầm giữa những người thu gom nhỏ; do đó, hộ trồng chè bị bó hẹp trong việc lựa chọn người thu mua, hay tình trạng ép giá dễ xảy ra. Ngoài ra, hộ trồng chè có thể bán sản phẩm chè cho người thu gom lớn, nhưng họ không có quyền quyết định về địa điểm bán, sản lượng bán và giá bán. Chính sự phụ thuộc và ràng buộc này tạo nên sự yếu thế của hộ trồng chè trong chuỗi giá trị chè, cũng như kìm hãm sự phát triển sản phẩm chè theo mô hình liên kết chuỗi giá trị.

Hơn 57% hộ trồng chè đang đối mặt với vấn đề biến động và xu hướng suy giảm giá bán chè. Điều này gây áp lực cho hộ trồng chè khi thu nhập của họ trở nên bấp bênh. Họ không thể dự đoán được doanh thu từ việc bán chè, dẫn đến khó khăn trong việc quyết định duy trì hay đầu tư phát triển hoạt động sản xuất. Sự biến động về thu nhập làm giảm khả năng tái đầu tư vào việc cải tiến hay nâng cấp hoạt động sản xuất chè, khiến nông dân lo lắng về tương lai của nghề trồng chè. Nhiều hộ gia đình phải đối mặt với nguy cơ không thể duy trì sinh kế nếu giá chè tiếp tục giảm, thay vào đó họ có thể lựa chọn chuyển đổi diện tích này sang trồng keo hay trà.

Những rào cản được đề cập ở trên không phải nằm riêng lẻ ở từng nông hộ, mà là vấn đề chung của hộ trồng chè tại điểm nghiên cứu. Chính sự đan xen các rào cản này với nhau tạo thành rào cản lớn hơn cho nông hộ trong việc phát triển cây chè Truồi tại địa phương. Điều

này đặt ra yêu cầu cấp thiết cần có giải pháp phù hợp từ chính quyền địa phương và nội lực của hộ trồng chè nhằm phát huy tiềm năng và mở ra cơ hội cho việc phát triển sản phẩm chè Truồi nói riêng và cải thiện sinh kế cho hộ trồng chè nói chung.

4. KẾT LUẬN

Chè Truồi là sản phẩm đặc trưng, gắn liền với đời sống vật chất và tinh thần của người dân huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế. Hoạt động trồng chè tiêu tốn ít chi phí và được xem là hoạt động tạo thu nhập tăng thêm cho nông hộ. Tuy nhiên, kết quả sản xuất chè Truồi của nông hộ vẫn chưa tương xứng với danh tiếng và tiềm năng của nó. Đặc biệt, thu nhập mang lại từ trồng chè cho nông hộ không đáng kể, trong khi hoạt động này đang có xu hướng suy giảm về năng suất, giá cả, diện tích và thu nhập. Sản xuất chè Truồi vẫn mang nặng phương thức sản xuất truyền thống, lá chè tươi vẫn đang là sản phẩm chủ đạo tạo ra thu nhập cho nông hộ, trong khi khả năng đa dạng hoá sản phẩm chè Truồi còn hạn chế. Hoạt động tiêu thụ lá chè tươi bị chi phối bởi sự phân chia người thu gom thành hai lớp, kiểm soát toàn bộ đầu ra cho sản phẩm và hộ trồng chè không có sự lựa chọn người thu mua khác. Hơn nữa, chưa có mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ trong hoạt động sản xuất chè Truồi được hình thành. Điều này dẫn đến sự phụ thuộc hoàn toàn của hộ trồng chè vào người thu gom tại địa phương. Tình trạng thiếu lao động, thiếu sự đầu tư, thiếu động lực phát triển sản xuất, thiếu điều kiện để đa dạng hoá sản phẩm, gia tăng giá trị sản phẩm và sự suy giảm và biến động giá cả là những rào cản lớn mà nông hộ đang gặp phải. Đặc biệt, những rào cản này có sự đan xen với nhau gây nên cản trở lớn cho việc phát triển hoạt động trồng chè theo hướng gia tăng quy mô sản xuất hay sản xuất theo hướng liên kết chuỗi giá trị. Chính vì vậy, để giải quyết được tình trạng này, chính quyền địa phương và nông hộ cần chú trọng đầu tư đa dạng hoá sản phẩm chè, gắn liền với xây dựng các mô hình liên kết theo chuỗi giá trị nhằm đảm bảo thị trường đầu ra cho sản phẩm và gia tăng giá trị cho sản

phẩm. Hơn nữa, cần có sự phối kết hợp trong việc giới thiệu chè Trươi với các sản phẩm đặc trưng khác của địa phương như dâu Trươi, thanh trà, bánh ứt, gắn liền với hoạt động du lịch để xây dựng thương hiệu và mở rộng thị trường tiêu thụ cho sản phẩm chè Trươi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Chenail Ronald J (2011). Ten Steps for Conceptualizing and Conducting Qualitative Research Studies in a Pragmatically Curious Manner. *Qualitative Report*. 16(6): 1713-1730.
- Công ty TNHH Án Lĩnh (2024). Giới thiệu về chè Trươi Bancha - Án Lĩnh. Truy cập từ <http://chetruoi.com.vn/gioi-thieu-ve-che-truoi-an-linh.html> ngày 15/02/2024.
- Cục Xuất Nhập khẩu (2024). Hệ thống cơ sở dữ liệu thống kê ngành công thương, Bộ Công Thương. Truy cập từ http://thongke.idea.gov.vn/default.aspx?page=static-value&do=detail&category_id=20a681a0-2953-4575-a00d-93a71349848f&table_id=8d2b81f7-4fc0-454c-842b-51e17a57df5e ngày 07/06/2024.
- Đỗ Thị Bích Thủy (2021). Ngành chè Việt Nam: Thực trạng và giải pháp. Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Trung ương, Bộ Công Thương. Truy cập từ <https://vioit.org.vn/vn/chien-luoc-chinh-sach/nganh-che-viet-nam--thuc-trang-va-giai-phap-4420.4050.html> ngày 03/01/2024.
- Đông Duy Khánh, Dương Quỳnh Phương, Nguyễn Xuân Trường & Nguyễn Hồng Ly (2023). Phát triển làng nghề chè truyền thống tỉnh Thái Nguyên: thực tiễn tại một số làng nghề ở vùng chè Tân Cương, Trại Cài và La Bằng. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên*. 228(08): 109-117.
- Hung Le Van, Vu Ngoc Quyen & Nguyen Dinh Hoa (2019). Improving the Vietnamese tea value chain in the international market: the case of Thai Nguyen Province. *Journal of Economics, Management & Agricultural Development*. 5(2): 35-53. doi:10.22004/ag.econ.309434
- Mohajan H.K (2020). Quantitative research: A successful investigation in natural and social sciences. *Journal of Economic Development, Environment and People*. 9(4): 50-79.
- Nguyễn Thị Lan Anh & Đào Thị Hương (2017). Phát triển mối liên kết các tác nhân trong chuỗi giá trị ngành hàng chè tỉnh Thái Nguyên. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*. 175(15): 189-194.
- Nguyễn Văn Chung, Nguyễn Văn Huế, Hoàng Dũng Hà, Lê Chí Hùng Cường, Trần Cao Úy, Nguyễn Tiến Dũng & Nguyễn Thanh Phong (2022). Tổng quan hoạt động trồng sen và tiềm năng đa dạng hoá sản phẩm sen của nông hộ. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*. 20(9): 1272-1280. <https://tapchi.vnua.edu.vn/wp-content/uploads/2022/10/tap-chi-so-9.13.pdf>.
- Nguyễn Việt Khôi, Nguyễn Bình Giang, Tô Linh Hương, Nguyễn Thị Phương Linh & Vũ Thị Phương Anh (2021). Chuỗi giá trị sản xuất chè hữu cơ ở Việt Nam. *Tạp chí Phát triển bền vững vùng*. 11(2): 77-87.
- Thừa Thiên Huế Online (2022). Huế có 18 sản phẩm, bộ sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực. Truy cập từ <https://baothuathienhue.vn/kinh-te/cong-nghiep-ttcn/hue-co-18-san-pham-bo-san-pham-cong-nghiep-nong-thon-tieu-bieu-cap-khu-vuc-116883.html> ngày 16/01/2024.
- Thừa Thiên Huế Online (2023). Chia sẻ với người trồng chè. Truy cập từ <https://baothuathienhue.vn/doi-song/chia-se-voi-nguoi-trong-che-123010.html> ngày 18/01/2024.
- Trần Thế Lâm (2011). Lý thuyết phân phối thu nhập và suy nghĩ về Việt Nam. Đại học Quốc gia Hà Nội. Truy cập từ https://repository.vnu.edu.vn/bitstream/VNU_123/97390/1/ly%20thuyet%20phan%20phoi%20thu%20nhap%20va%20suy%20ngh%20ve%20VN.pdf ngày 03/06/2024.
- Trần Thị Vân Hoa (2022). Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam nhìn từ chỉ tiêu tỷ lệ lao động nông nghiệp. *Tạp chí Kinh tế & phát triển*. 295: 21-31. Truy cập từ http://thuvienlamdong.org.vn:81/bitstream/DL_134679/55158/1/CTv60S295202_2021.pdf ngày 16/12/2023.
- Trang thông tin điện tử xã Lộc Điền. (2020). Chè Trươi Án Lĩnh - Nguyên liệu Trươi, hương vị Huế. Truy cập từ <https://locdien.thuathienhue.gov.vn/?gd=19&cn=115&tc=11554> ngày 04/12/2023.
- Tổng cục Thống kê (2023). Sản lượng chè búp phân theo địa phương. Truy cập từ <https://www.gso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0639&theme=Nông%2C%20lâm%20nghiệp%20và%20thủy%20sản> ngày 10/12/2023.
- UBND (Ủy ban Nhân dân huyện Phú Lộc) (2022). Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 của huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế. Truy cập từ [https://phuloc.thuathienhue.gov.vn/UploadFiles/TinTuc/2022/8/16/baocaothuyetminhqhsddphuloc\(1\).pdf](https://phuloc.thuathienhue.gov.vn/UploadFiles/TinTuc/2022/8/16/baocaothuyetminhqhsddphuloc(1).pdf) ngày 18/01/2024.